

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HTL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HTL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110017327

3. Ngày thành lập: 02/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 227 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948551568

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
13.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230(Chính)
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh	8299
28.	Giáo dục nhà trẻ	8511
29.	Giáo dục mẫu giáo	8512
30.	Giáo dục tiểu học	8521
31.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
32.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
33.	Đào tạo sơ cấp	8531
34.	Đào tạo trung cấp	8532
35.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
36.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
37.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
38.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
39.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động báo chí)	6311
40.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
41.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	6619
42.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
43.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản	6820

44.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
45.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
46.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động báo chí)	7420
47.	Bán buôn tổng hợp	4690
48.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
49.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
50.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
51.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
52.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
53.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
54.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
55.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
56.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
57.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
58.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
61.	Sản xuất đường	1072
62.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
63.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
64.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
65.	Sản xuất chè	1076
66.	Sản xuất cà phê	1077
67.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
68.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
69.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
70.	Sản xuất sợi	1311
71.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
72.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
73.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
74.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
75.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
76.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
77.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
78.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

79.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
80.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
81.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
82.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
83.	Sản xuất giày, dép	1520
84.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
85.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
86.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
87.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
88.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
89.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
90.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
91.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
92.	In ấn	1811
93.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
94.	Sao chép bản ghi các loại	1820
95.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá bán lẻ qua Internet)	4791
96.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
97.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
98.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
99.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
100.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
101.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
102.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
103.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
104.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
105.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
106.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
107.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
108.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
110.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
111.	Bốc xếp hàng hóa	5224
112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229

114.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
115.	Cơ sở lưu trú khác	5590
116.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
117.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
118.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
119.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
120.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát sóng)	5911
121.	Hoạt động hậu kỳ	5912
122.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)	5913
123.	Hoạt động chiếu phim	5914
124.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản âm nhạc)	5920
125.	Đại lý du lịch	7911
126.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa ; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
127.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
128.	Xây dựng nhà để ở	4101
129.	Xây dựng nhà không để ở	4102
130.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
131.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
132.	Xây dựng công trình điện	4221
133.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
134.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
135.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
136.	Xây dựng công trình thủy	4291
137.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
138.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
139.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
140.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ mìn)	4311
141.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nổ mìn)	4312
142.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

143.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
144.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
145.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
146.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
147.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
148.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
149.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
150.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
151.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
152.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
153.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
154.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
155.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không kinh doanh vàng và loại trừ bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HỒ THỊ THANH HƯƠNG	Tổ dân phố số 15, Phường Trung Vân, Quận Nam Tư Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	33,330	0011770013 28	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	33,330		
2	ĐẶNG THUY LINH	Thôn 1, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	33,330	0011830372 69	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	33,330		

3	TRẦN THỊ THU TRANG	Số 51 Quốc Tử Giám, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	33,340	012259799
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	33,340	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ THU TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 012259799

Ngày cấp: 02/01/2013

Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 51 Quốc Tử Giám, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 51 Quốc Tử Giám, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội